

Bản án số: 134/2023/KDTM-ST

Ngày: 29/9/2023

Vv: “*Tranh chấp hợp đồng*

Tín dụng”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Lê Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Tổng Thị Kim Điền;

2. Bà Võ Bảo Đào Diễm .

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Hoàng Vân Anh - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh:
Bà Nguyễn Thị Hương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại phòng Xử án Tòa án nhân dân Quận 7 mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2023/KTST ngày 16 tháng 03 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 437/2023/QĐXXST-KDTM ngày 30 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 298/2023/QĐST-KDTM ngày 14 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V (V1);

Địa chỉ: Số H Đường L, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Dương K và ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1999; địa chỉ: Tầng A, tòa nhà A, số I C, Phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền số: 2750/2023/UQ-PGD ngày 05/5/2023) – Có mặt.

Bị đơn: Công ty TNHH Q;

Địa chỉ: Số F đường E, phường T, Quận G, Tp ..

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Quốc T1, sinh năm 1980; Chức danh: Giám đốc – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Quốc T1, sinh năm 1980;

Địa chỉ: 3 B, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; Các bản tự khai; Biên bản không tiến hành hòa giải được cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ và tại phiên toà thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP V có ông Nguyễn Thành T là đại diện hợp pháp trình bày:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần V (gọi tắt là V2) và Công ty TNHH Q đã ký kết Hợp đồng cho vay hạn mức số H11/20141 ngày 23/3/2020, với hạn mức cho vay: 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng, thời hạn cho vay 12 tháng, mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh cho hoạt động in ấn. Chi tiết: In ấn các loại nhãn, hộp trên chất liệu giấy, decal.

Thực hiện Hợp đồng cho vay hạn mức số H11/20141 ngày 23/3/2020, V2 đã giải ngân cho Công ty TNHH Q cụ thể như sau:

- Ngày 21/10/2020, thông qua Khế ước nhận nợ lần 04 / Số H, V2 giải ngân cho Công ty TNHH Q số tiền 100.850.700 (một trăm triệu, tám trăm năm mươi ngàn, bảy trăm) đồng, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 18%/năm, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần theo quy định của V2;

- Ngày 22/01/2021, thông qua Khế ước nhận nợ lần 05 / Số H, V2 giải ngân cho Công ty TNHH Q số tiền 138.991.975 (một trăm ba mươi tám triệu, chín trăm chín mươi một ngàn, chín trăm bảy mươi lăm) đồng, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 18%/năm, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần theo quy định của V2;

- Ngày 23/3/2021, thông qua Khế ước nhận nợ lần: 06/Số: H11/20141-06, V2 giải ngân cho Công ty TNHH Q số tiền 111.608.450 (một trăm mười một triệu, sáu trăm lẻ tám ngàn, bốn trăm năm mươi) đồng, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 18%/năm, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần theo quy định của V2;

Toàn bộ nghĩa vụ phát sinh từ các Hợp đồng tín dụng nêu trên được bảo đảm bằng tất cả tài sản cá nhân của ông Trần Quốc T1 thông qua Hợp đồng bảo lãnh số H11/20142 ngày 23/3/2020.

Trong quá trình sử dụng vốn vay, Công ty TNHH Q đã thanh toán cho V2 tổng số tiền tính đến ngày 29/9/2023 là 201.316.419 (hai trăm lẻ một triệu, ba trăm mười sáu ngàn, bốn trăm mười chín) đồng, cụ thể như sau:

- Đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số H11/20141 ngày 23/3/2020 và Khế ước nhận nợ lần 04 / Số H11/20141-04 ngày 21/10/2020, Công ty TNHH Q đã thanh toán cho V2 tổng số tiền 86.262.548 (tám mươi sáu triệu, hai trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm bốn mươi tám) đồng, bao gồm: 75.638.025 (bảy mươi lăm triệu, sáu trăm ba mươi tám ngàn, không trăm hai mươi lăm) đồng tiền nợ gốc; 10.624.523 (mười triệu, sáu trăm hai mươi bốn ngàn, năm trăm hai mươi ba) đồng tiền lãi. Tuy nhiên, Công ty TNHH Q đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán dẫn đến bị chuyển nợ quá hạn kể từ ngày 15/01/2022.

- Đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số H11/20141 ngày 23/3/2020 và Khế ước nhận nợ lần 05 / Số H11/20141-05 ngày 22/01/2021, Công ty TNHH Q đã thanh toán cho V2 tổng số tiền 85.794.392 (tám mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi bốn ngàn, ba trăm chín mươi hai) đồng, bao gồm: 71.480.490 (bảy mươi một triệu, bốn trăm tám mươi ngàn, bốn trăm chín mươi) đồng tiền gốc; 14.313.902 (mười bốn triệu, ba trăm mười ba ngàn, chín trăm lẻ hai) đồng tiền lãi. Tuy nhiên, Công ty TNHH Q đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán dẫn đến bị chuyển nợ quá hạn kể từ ngày 19/12/2021.

- Đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số H11/20141 ngày 23/3/2020 và Khế ước nhận nợ lần 06/Số H11/20141-06 ngày 23/3/2021, Công ty TNHH Q đã thanh toán cho V2 tổng số tiền 29.259.479 (hai mươi chín triệu, hai trăm năm mươi chín ngàn, bốn trăm bảy mươi chín) đồng, bao gồm: 18.602.000 (mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai ngàn) đồng tiền nợ gốc; 10.657.479 (mười triệu, sáu trăm năm mươi bảy ngàn, bốn trăm bảy mươi chín) đồng tiền lãi. Tuy nhiên, Công ty TNHH Q đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán dẫn đến bị chuyển nợ quá hạn kể từ ngày 19/12/2021.

tính đến hết ngày 29/9/2023, Công ty TNHH Q còn nợ V2 tổng số tiền 276.009.712 (hai trăm bảy mươi sáu triệu, không trăm lẻ chín ngàn, bảy trăm mười hai) đồng, bao gồm: 185.730.610 (một trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm ba mươi ngàn, sáu trăm mười) đồng tiền nợ gốc; 2.644.525 (hai triệu, sáu trăm bốn mươi bốn ngàn, năm trăm hai mươi lăm) đồng tiền nợ lãi trong hạn; 468.946 (bốn trăm sáu mươi tám ngàn, chín trăm bốn mươi sáu) đồng tiền nợ lãi chậm trả trên lãi trong hạn; 87.165.632 (tám mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi lăm ngàn, sáu trăm ba mươi hai) đồng tiền nợ lãi quá hạn. Cụ thể như sau:

- Đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số H11/20141 ngày 23/3/2020 và Khế ước nhận nợ lần 04 / Số H11/20141-04 ngày 21/10/2020, Công ty TNHH Q còn nợ V2 tổng số tiền: 36.218.351 (ba mươi sáu triệu, hai trăm mười tám ngàn, ba trăm năm mươi một) đồng, bao gồm: 25.212.675 (hai mươi lăm triệu, hai trăm mười hai ngàn, sáu trăm bảy mươi lăm) đồng tiền nợ gốc; 269.974 (hai trăm sáu mươi chín ngàn, chín trăm bảy mươi bốn) đồng tiền nợ lãi trong hạn; 46.080 (bốn mươi sáu ngàn, không trăm tám mươi) đồng

tiền nợ lãi chậm trả trên lãi trong hạn; 10.689.622 (mười triệu, sáu trăm tám mươi chín ngàn, sáu trăm hai mươi hai) đồng tiền nợ lãi quá hạn;

- Đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số H11/20141 ngày 23/3/2020 và Khế ước nhận nợ lần 05 / Số H11/20141-05 ngày 22/01/2021, Công ty TNHH Q còn nợ V2 tổng số tiền: 104.634.347 (một trăm lẻ bốn triệu, sáu trăm ba mươi bốn ngàn, ba trăm bốn mươi bảy) đồng, bao gồm: 67.511.485 (sáu mươi bảy triệu, năm trăm mười một ngàn, bốn trăm tám mươi lăm) đồng tiền nợ gốc; 1.181.006 (một triệu, một trăm tám mươi một ngàn, không trăm lẻ sáu) đồng tiền nợ lãi trong hạn; 210.316 (hai trăm mười ngàn, ba trăm mười sáu) đồng tiền nợ lãi chậm trả trên lãi trong hạn; 35.731.541 (ba mươi lăm triệu, bảy trăm ba mươi một ngàn, năm trăm bốn mươi một) đồng tiền nợ lãi quá hạn;

- Đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số H11/20141 ngày 23/3/2020 và Khế ước nhận nợ lần 06 / Số H11/20141-06 ngày 23/3/2021, Công ty TNHH Q còn nợ V2 tổng số tiền: 135.157.014 (một trăm ba mươi lăm triệu, một trăm năm mươi bảy ngàn, không trăm mười bốn) đồng, bao gồm: 93.006.450 (chín mươi ba triệu, không trăm lẻ sáu ngàn, bốn trăm năm mươi) đồng tiền nợ gốc; 1.193.546 (một triệu, một trăm chín mươi ba ngàn, năm trăm bốn mươi sáu) đồng tiền nợ lãi trong hạn; 212.549 (hai trăm mười hai ngàn, năm trăm bốn mươi chín) đồng tiền nợ lãi chậm trả trên lãi trong hạn; 38.863.955 (ba mươi tám triệu, tám trăm sáu mươi ba ngàn, chín trăm năm mươi lăm) đồng tiền nợ lãi quá hạn;

Vì vậy, nguyên đơn đề nghị Tòa án nhân dân Quận 7, TP . xem xét, giải quyết, buộc Công ty TNHH Q phải trả ngay một lần cho V2 tổng số tiền nợ tính đến hết ngày 29/9/2023 là 276.009.712 (hai trăm bảy mươi sáu triệu, không trăm lẻ chín ngàn, bảy trăm mười hai) đồng, bao gồm: 185.730.610 (một trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm ba mươi ngàn, sáu trăm mười) đồng tiền nợ gốc; 2.644.525 (hai triệu, sáu trăm bốn mươi bốn ngàn, năm trăm hai mươi lăm) đồng tiền nợ lãi trong hạn; 468.946 (bốn trăm sáu mươi tám ngàn, chín trăm bốn mươi sáu) đồng tiền nợ lãi chậm trả trên lãi trong hạn; 87.165.632 (tám mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi lăm ngàn, sáu trăm ba mươi hai) đồng.

1. Buộc Công ty TNHH Q phải trả ngay một lần cho V2 tổng số nợ tính đến hết ngày 29/9/2023 là: 276.009.712 đồng (trong đó: nợ gốc: 185.730.610; nợ lãi: 90.279.103 đồng).

2. Công ty TNHH Q vẫn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng đã ký cho tới khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho V2.

3. Trường hợp Công ty TNHH Q không thanh toán theo yêu cầu nêu trên thì ông Trần Quốc T1 có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ nêu trên theo Hợp đồng bảo lãnh số H11/20142 ngày 23/3/2020.

Tại bản tự khai ngày 18/9/2023, đại diện theo pháp luật của bị đơn là ông Trần Quốc T1 trình bày:

Ông Trần Quốc T1 xác nhận có ký Hợp đồng cho vay hạn mức số H11/20141 với Ngân hàng V với hạn mức cho vay: 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng, thời hạn cho vay 12 tháng, mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh cho hoạt động in ấn. Chi tiết: In ấn các loại nhãn, hộp trên chất liệu giấy, decal. Do Công ty TNHH Q bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh covid 19 nên gặp khó khăn, không thanh toán hết một lần số tiền nợ nên ông Trần Quốc T1 yêu cầu thanh toán 10.000.000 đồng mỗi tháng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ.

Ông Trần Quốc T1 có đơn xin xét xử vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Quốc T1 trình bày:

Ông xác nhận có ký Hợp đồng bảo lãnh số H11/20142 ngày 23/3/2020 cho Hợp đồng cho vay hạn mức số H11/20141 với Ngân hàng V với hạn mức cho vay: 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng, thời hạn cho vay 12 tháng, mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh cho hoạt động in ấn. Chi tiết: In ấn các loại nhãn, hộp trên chất liệu giấy, decal.

Ông mong muốn Ngân hàng Thương mại Cổ phần V cho Công ty TNHH Q thanh toán 10.000.000 đồng mỗi tháng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ.

Trong trường hợp Công ty TNHH Q không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V thì ông sẽ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh như hợp đồng đã ký

Ông Trần Quốc T1 có đơn xin xét xử vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Ý kiến của Viện kiểm sát Nhân dân Quận 7:

1. Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều

195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án được giải quyết đúng thời hạn quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 86 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

3. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1] Nguyên đơn Ngân hàng TMCP V khởi kiện bị đơn Công ty TNHH Q phải trả số tiền nợ gốc, lãi theo hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng giữa bị đơn Công ty TNHH Q với Ngân hàng TMCP V thì đây là tranh chấp về “Hợp đồng tín dụng”. Bị đơn Công ty TNHH Q có địa chỉ trụ sở tại: Số F đường E, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo quy định tại Khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Nguyên đơn và bị đơn đều có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nguyên đơn có ký hợp đồng tín dụng với bị đơn, bị đơn vay vốn là để phục vụ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, hai bên đều có mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Vì vậy, đây là vụ án kinh doanh thương mại được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về hình thức

Ông Trần Quốc T1 là đại diện hợp pháp của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định là phiên tòa dân sự sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

[3.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP V đối với bị đơn Công ty TNHH Q: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ còn thiếu tính đến ngày 29/9/2023 là 276.009.712 (hai trăm bảy mươi sáu triệu, không trăm lẻ chín ngàn, bảy trăm mười hai) đồng, bao gồm: 185.730.610 (một trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm ba mươi ngàn, sáu trăm mười) đồng tiền nợ gốc; 2.644.525 (hai triệu, sáu trăm bốn mươi bốn ngàn, năm trăm hai mươi lăm) đồng tiền nợ lãi trong hạn; 468.946 (bốn trăm sáu mươi tám ngàn, chín trăm bốn mươi sáu) đồng tiền nợ lãi chậm trả trên lãi trong hạn; 87.165.632 (tám mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi lăm ngàn, sáu trăm ba mươi hai) đồng.

Bị đơn vẫn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng đã ký cho tới khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho V2.

Trường hợp Công ty TNHH Q không thanh toán theo yêu cầu nêu trên thì ông Trần Quốc T1 có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ nêu trên theo Hợp đồng bảo lãnh số H11/20142 ngày 23/3/2020.

[3.2] Xét, bị đơn xác nhận có ký hợp đồng tín dụng với nguyên đơn và có nợ số tiền gốc và lãi theo đơn khởi kiện là đúng như thông báo thụ lý vụ án bị đơn đã nhận, số tiền nợ còn thiếu tính đến ngày 29/9/2023 là: 276.009.712 (hai trăm bảy mươi sáu triệu, không trăm lẻ chín ngàn, bảy trăm mười hai) đồng, bao gồm: 185.730.610 (một trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm ba mươi ngàn, sáu trăm mười) đồng tiền nợ gốc; 2.644.525 (hai triệu, sáu trăm bốn mươi bốn ngàn, năm trăm hai mươi lăm) đồng tiền nợ lãi trong hạn; 468.946 (bốn trăm sáu mươi tám ngàn, chín trăm bốn mươi sáu) đồng tiền nợ lãi chậm trả trên lãi trong hạn; 87.165.632 (tám mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi lăm ngàn, sáu trăm ba mươi hai) đồng. Do Công ty TNHH Q bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh covid 19 nên gặp khó khăn, không thanh toán hết một lần số tiền nợ nên bị đơn yêu cầu thanh toán 10.000.000 đồng mỗi tháng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ.

[3.3] Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự, có đủ cơ sở xác định Công ty TNHH Q có ký kết Hợp đồng cho vay hạn mức số H11/20141 ngày 23/3/2020, hạn mức cho vay: 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần V. Việc thỏa thuận cho vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần V và Công ty TNHH Q theo hợp đồng tín dụng nêu trên là phù hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng nêu trên là có hiệu lực thi hành.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn xác nhận số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn theo yêu cầu khởi kiện là đúng, do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi bị đơn trả toàn bộ số tiền gốc, lãi tính đến ngày 29/9/2023 là 276.009.712 (hai trăm bảy mươi sáu triệu, không trăm lẻ chín ngàn, bảy trăm mười hai) đồng, bao gồm: 185.730.610 (một trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm ba mươi ngàn, sáu trăm mười) đồng tiền nợ gốc; 2.644.525 (hai triệu,

sáu trăm bốn mươi bốn ngàn, năm trăm hai mươi lăm) đồng tiền nợ lãi trong hạn; 468.946 (bốn trăm sáu mươi tám ngàn, chín trăm bốn mươi sáu) đồng tiền nợ lãi chậm trả trên lãi trong hạn; 87.165.632 (tám mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi lăm ngàn, sáu trăm ba mươi hai) đồng, là phù hợp thỏa thuận hai bên tại Điều 2, Điều 3 Hợp đồng cho vay hạn mức số H11/20141 ngày 23/3/2020.

Xét, theo quy định của pháp luật:

+ Căn cứ khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”*.

+ Căn cứ Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: *“Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”*.

Do đó, yêu cầu trên của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.4] Về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần V yêu cầu bị đơn Công ty TNHH Q phải trả số tiền nợ gốc và nợ lãi ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Xét, bị đơn Công ty TNHH Q đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong thời gian dài, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn, nên với yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Về tiền lãi sau ngày xét xử sơ thẩm:

Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần V yêu cầu bị đơn Công ty TNHH Q phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay hạn mức số H11/20141 ngày 23/3/2020 cho đến khi thi hành án xong.

Căn cứ điểm b khoản 9 Điều 2 của Hợp đồng cho vay hạn mức số H11/20141 ngày 23/3/2020 quy định: *“Khoản nợ gốc quá hạn sẽ phải chịu lãi suất quá hạn như quy định tại điểm b/ Khoản 6 Điều 2 Hợp đồng này kể từ thời điểm quá hạn cho đến khi Bên vay thanh toán hết nợ gốc quá hạn ...”*

Do đó, yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp với các quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần V buộc ông Trần Quốc T1 có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ nêu trên theo Hợp đồng bảo lãnh số: H11/20142 ngày 23/3/2020 trong trường hợp bị đơn không trả hoặc trả không đủ số nợ; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 23/3/2020, ông xác nhận có ký Hợp đồng bảo lãnh số H11/20142 ngày 23/3/2020 với Ngân hàng V để bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ cho Công ty TNHH Q. Do đó, yêu cầu của Ngân hàng V đòi ông Trần Quốc T1 phải thực

hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty TNHH Q trong trường hợp Công ty TNHH Q không trả hoặc trả không đủ nợ là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 335, Điều 338, khoản 1 Điều 342 Bộ luật Dân sự và thỏa thuận các bên tại Điều 2 Hợp đồng bảo lãnh số H11/20142 ngày 23/3/2020 nên có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 91, khoản 2 Điều 95, điểm d khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Áp dụng Luật Phí, lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014,

Xử:

[1] *Về hình thức:* Xử vắng mặt bị đơn Công ty TNHH Q; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc T1.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V.

Buộc Công ty TNHH Q phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V số tiền nợ số tiền gốc, lãi tính đến ngày 29/9/2023 là 276.009.712 (hai trăm bảy mươi sáu triệu, không trăm lẻ chín ngàn, bảy trăm mười hai) đồng, bao gồm: 185.730.610 (một trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm ba mươi ngàn, sáu trăm mười) đồng tiền nợ gốc; 2.644.525 (hai triệu, sáu trăm bốn mươi bốn ngàn, năm trăm hai mươi lăm) đồng tiền nợ lãi trong hạn; 468.946 (bốn trăm sáu mươi tám ngàn, chín trăm bốn mươi sáu) đồng tiền nợ lãi chậm trả trên lãi trong hạn; 87.165.632 (tám mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi lăm ngàn, sáu trăm ba mươi hai) đồng

Trả ngay 01 lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Kể từ ngày 30/9/2023, bị đơn Công ty TNHH Q còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay hạn mức số H11/20141 ngày 23/3/2020. Trường hợp trong Hợp đồng cho vay hạn mức số H11/20141

ngày 23/3/2020 các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[2.3] Trường hợp Công ty TNHH Q không trả hoặc trả không đủ nghĩa vụ thì ông Trần Quốc T1 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng V thay cho Công ty TNHH Q theo Hợp đồng bảo lãnh số H11/20142 ngày 23/3/2020.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn Công ty TNHH Q phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 13.800.486 (Mười ba triệu tám trăm ngàn bốn trăm tám mươi sáu) đồng.

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho Ngân hàng V là 6.282.196 (Sáu triệu hai trăm tám mươi hai nghìn một trăm chín mươi sáu) đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0015665 ngày 15/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 1, 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKS ND Q.7;
- Chi cục THADS Q.7;
- Dương sự;
- Lưu, hồ sơ (Tk. Vân Anh).

Đào Lê Anh